

PHỤ LỤC V

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH HÀNG NĂM VÀ 03 NĂM GẦN NHẤT (Ban hành kèm theo NĐ số 81/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ)

CÔNG TY TNHH NN MTV
LÂM NGHIỆP TIỀN PHONG
MST: 3300100201

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...~~8.6~~.../BC-CTLNTP

Thừa Thiên Huế, ngày ~~1~~ tháng 3 năm 2019

NĂM BÁO CÁO 2018

1. Tình hình sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển 03 năm trước và năm 2018

a) Thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch 03 năm trước và năm báo cáo: Sản phẩm sản xuất chủ yếu, doanh thu, lợi nhuận trước thuế, nộp ngân sách, thực hiện sản phẩm công ích, kim ngạch xuất khẩu...

Năm 2015

- Khai thác rừng:	204,9 ha
- Trồng rừng:	206,8 ha
- Khai thác nhựa thông:	575,5 ha
- Doanh thu:	25,377 tỷ đồng
- Lợi nhuận trước thuế:	7,581 tỷ đồng
- Nộp ngân sách (Thuế TNDN):	1,307 tỷ đồng

Năm 2016

- Khai thác rừng:	219,9 ha
- Trồng rừng:	316,2 ha
- Khai thác nhựa thông:	417,8 ha
- Doanh thu:	27,442 tỷ đồng
- Lợi nhuận trước thuế:	8,418 tỷ đồng
- Nộp ngân sách (Thuế TNDN):	1,326 tỷ đồng

Năm 2017

- Khai thác rừng:	210,4 ha
Trong đó: rừng thông	21,7 ha
- Trồng rừng:	231,4 ha
- Khai thác nhựa thông:	367,3 ha
- Doanh thu:	29,188 tỷ đồng

- Lợi nhuận trước thuế: 8,896 tỷ đồng

- Nộp ngân sách (Thuế TNDN): 1,374 tỷ đồng

Năm 2018

- Khai thác rừng: 269,5 ha

Trong đó: rừng thông 3,8 ha

- Trồng rừng: 300,0 ha

- Khai thác nhựa thông: 231,1 ha

- Doanh thu: 31,439 tỷ đồng

- Lợi nhuận trước thuế: 9,292 tỷ đồng

- Nộp ngân sách (Thuế TNDN): 1,026 tỷ đồng

b) Tiến độ thực hiện các dự án trọng điểm trong các lĩnh vực sản xuất kinh doanh trong 03 năm trước:

Doanh nghiệp đầu tư trồng rừng gỗ lớn, bình quân 250 ha/năm.

c) Những thay đổi chủ yếu trong 03 năm (những khoản đầu tư lớn, thay đổi chiến lược kinh doanh, sản phẩm và thị trường mới,...).

- Hệ thống rừng trồng sản xuất kinh doanh đang dần hoàn thiện, chất lượng khá cao (rừng trồng bằng cây nuôi cấy mô), phù hợp với định hướng phát triển Công ty trong giai đoạn tới.

- Xây dựng và quản lý rừng trồng theo tiêu chí quản lý rừng bền vững quốc tế (FSC).

- Hệ thống vườn ươm được xây dựng khá hoàn chỉnh, đầy đủ các trang thiết bị, cơ sở vật chất (cơ sở nuôi cấy mô, nhà lưới nuôi cây, hệ thống điện/nước, hệ thống tưới phun...) để phát triển sản xuất giống chất lượng cao.

d) Thuận lợi, khó khăn chủ yếu, các yếu tố ảnh hưởng tới tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Thuận lợi

- Trồng rừng là lĩnh vực ngày càng được coi trọng do vừa có ý nghĩa môi trường vừa có ý nghĩa về mặt kinh tế.

- Rừng trồng của Công ty đã được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững quốc tế (FSC), do đó thị trường tiêu thụ ngày càng được mở rộng do thế giới cũng như trong nước ngày càng chú trọng đến sử dụng sản phẩm từ gỗ rừng trồng.

Khó khăn

- Sự chủ động SXKD trong lĩnh vực lâm nghiệp còn hạn chế do phải chịu sự điều chỉnh của Luật bảo vệ và phát triển rừng, Luật đất đai và các văn bản quy phạm pháp luật khác.

- Đất đai, tư liệu sản xuất của Công ty dễ biến động do nhu cầu phát triển của kinh tế xã hội trên địa bàn.

đ) Triển vọng và kế hoạch trong tương lai (thị trường dự tính, mục tiêu,...).

Thị trường dự tính

- Cây giống: Thừa Thiên Huế, Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam. Phú Thọ, Đồng Nai...
- Gỗ: Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Bình Định, TP Hồ Chí Minh.

Mục tiêu kinh doanh

- Nâng cao hiệu quả hoạt động, sử dụng có hiệu quả vốn, tài sản của nhà nước và của doanh nghiệp.
- Quản lý, bảo vệ tốt diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, nhằm bảo vệ môi trường, sinh thái, cảnh quan phía tây và tây nam thành phố Huế, góp phần thực hiện định hướng phát triển của Tỉnh giai đoạn 2015 – 2020 là Xây dựng Thừa Thiên Huế theo hướng đô thị “di sản, văn hóa, sinh thái, cảnh quan, thân thiện với môi trường”.
- Tạo thêm việc làm, tăng thu nhập cho người lao động; góp phần phát triển nông thôn, miền núi.

(Kèm theo Biểu số 1 - Một số chỉ tiêu về hoạt động SXKD của doanh nghiệp)

Nơi nhận:

- UBND tỉnh TT Huế (để b/c);
- Công thông tin điện tử Bộ KH & ĐT;
- Công thông tin điện tử tỉnh TT Huế;
- Lưu VT.



CHỦ TỊCH CÔNG TY

Bôn Chát Li Tín

BIỂU SỐ 1

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
CỦA DOANH NGHIỆP

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện (2015)	Thực hiện (2016)	Thực hiện (2017)	Thực hiện (2018)
1	Sản phẩm chủ yếu sản xuất					
a)	Khai thác rừng	Ha	204,9	219,9	210,4	269,5
	<i>Trong đó: rừng thông</i>	<i>Ha</i>			21,7	3,8
b)	Trồng rừng	Ha	206,8	316,2	231,4	300
c)	Nhựa thông	Ha	575,5	417,8	367,3	231,1
2	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	25,377	27,442	29,188	31,439
3	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	7,581	8,418	8,896	9,292
4	Nộp ngân sách (thuế TNDN)	Tỷ đồng	1,307	1,326	1,374	1,026
5	Kim ngạch xuất khẩu (nếu có)	1000 USD				
6	Sản phẩm dịch vụ công ích (<i>Bảo vệ rừng đặc dụng và phòng hộ được giao quản lý</i>)	Ha	587,4	1.197,3	1.990,5	1.987,0
7	Kế hoạch đầu tư phát triển	Tỷ đồng	7,155	8,960	7,687	8,192
a)	<i>Nguồn ngân sách</i>	"				
b)	<i>Vốn vay</i>	"	3,690	4,084	2,000	1,461
c)	<i>Vốn khác</i>	"	3,225	1,565	1,430	0,471
8	Tổng lao động	Người	83	86	84	86
9	Tổng quỹ lương	Tỷ đồng	7,600	8,140	8,862	9,241
a)	<i>Quỹ lương quản lý</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>0,829</i>	<i>0,829</i>	<i>1,007</i>	<i>1,021</i>
b)	<i>Quỹ lương lao động</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>6,771</i>	<i>7,311</i>	<i>7,855</i>	<i>8,220</i>